TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 349/2023/HSPT
Ngày 06 tháng 6 năm 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Văn

Các Thẩm phán: Ông Phạm Công Mười

Ông Chung Văn Kết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2023 và ngày 06/6/2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 278/2021/TLPT-HS ngày 05 tháng 7 năm 2021 đối với bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc H, Cao Văn P do có kháng cáo của các bị cáo và đại diện nguyên đơn dân sự Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam kháng cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 01/2018/HS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1/ Bị cáo **Nguyễn Hữu L**, sinh ngày 20/02/1959, Nơi ĐKHKTT: Số 33/9 đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 30 đường 12, Khu Dân cư ven sông, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty T. Trình độ học vấn: Tiến sỹ. Cha tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1928 (chết năm 1964), Mẹ tên Trần Thị L, sinh năm 1928 (chết năm 2005). Vợ tên Vũ Thị Tuyết C, sinh năm 1962. Con 02 người: lớn sinh năm 1988, nhỏ sinh năm 1994. Anh, chị, em ruột có 04 người: lớn nhất sinh năm 1949, nhỏ nhất là bị cáo. Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 15/6/2013 đến ngày 26/4/2014 được áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa. (có mặt)

2/ Bị cáo **Trần Vũ D**, sinh ngày 14/6/1971

Nơi ĐKHKTT: Số 51/35 đường Lương Ngọc Quyến, phường 5, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 184A Lạc Long Quân, phường 10, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh. Nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch HĐQT Công ty T. Trình độ học vấn: Thạc sỹ. Cha tên Vũ K, sinh năm 1921 (chết năm 2004). Mẹ tên Trần Thị B, sinh năm 1944. Vợ tên Võ Ngọc T, sinh năm 1972; Con 02 người: lớn sinh năm 2004, nhỏ sinh năm 2011. Anh, chị, em ruột có 03 người: lớn nhất sinh năm 1965, nhỏ nhất sinh năm 1977. Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 15/6/2013 đến ngày 27/8/2015 được áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa. (có mặt)

3/ Bị cáo **Đỗ Thái H**, sinh ngày 20/8/1975. Nơi ĐKHKTT: Số 452/1 đường Phạm Ngũ Lão, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ: 13/3 Ấp Thạnh Sơn 4, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Nghề nghiệp: Nguyên Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính Công ty T. Trình độ học vấn: Đại học. Cha: Đỗ Xuân H, sinh năm 1941 (chết năm 2005). Mẹ: Đỗ Thị L, sinh năm 1942. Vợ: Trần Thị Như L, sinh năm 1981. Con: có 01 người, sinh năm 2004. Anh, chị, em ruột có 07 người: lớn nhất sinh năm 1963, nhỏ nhất sinh năm 1983. Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 20/01/2013 đến ngày 13/5/2014 được áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa. (có mặt)

4/ Bị cáo **Nguyễn Hồng N**, sinh ngày 24/9/1968.

Nơi ĐKHKTT: B6 Tầng 5, đường Phú Thuận, Khu phố 2, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: A6, khu dân cư Vạn Phát Hưng, khu phố 4, phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Nghề nghiệp: Nguyên Tổng Giám đốc Công ty T. Trình độ học vấn: Tiến sỹ. Cha: Nguyễn Hữu N, sinh năm 1936. Mẹ: Nguyễn Tiết H, sinh năm 1944. Vợ: Nguyễn Trát Phương T, sinh năm 1976. Con 03 người: lớn nhất sinh năm 2000, nhỏ nhất sinh năm 2007. Anh, chị, em ruột có 02 người: lớn là bị cáo, nhỏ sinh năm 1976. Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 19/11/2013, đến ngày 26/4/2014 được áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa. (có mặt)

5/ Bị cáo **Bùi Thị Tuyết M**, sinh ngày 19/11/1962.

Nơi ĐKHKTT: RR1I đường Hồng Lĩnh, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: KK4 đường Ba Vì, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh. Nghề nghiệp: Nguyên Tổng Giám đốc Công ty CP Công nghiệp Thủy sản. Trình độ học vấn: Đại học. Cha: Bùi Lê T, sinh năm 1925 (chết năm 2007). Mẹ: Vũ Thị T, sinh năm 1937. Chồng: Mai Văn N, sinh năm 1954. Con 02 người: lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1998. Anh, chị, em ruột có 05 người: lớn nhất sinh

năm 1960, nhỏ nhất sinh năm 1973. Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 02/12/2013 đến ngày 13/6/2014 được áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa. (có mặt)

6/ Bị cáo **Nguyễn Văn T**, sinh ngày 03/02/1957.

Trú tại: Số 50 đường Phan Đình Phùng, khóm 2, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Nghề nghiệp: Nguyên Phó Giám đốc phụ trách Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Trà Vinh. Trình độ học vấn: Đại học. Cha: Nguyễn Văn T, sinh năm 1917 (hy sinh năm 1963). Mẹ: Trần Thị M, sinh năm 1917 (chết năm 2004). Vợ: Nguyễn Thị M, sinh năm 1967. Con 03 người: lớn sinh năm 1988, nhỏ sinh năm 1994. Anh, chị, em ruột có 04 người: lớn nhất sinh năm 1945, nhỏ nhất là bị cáo. Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 27/9/2013 đến ngày 29/5/2015 được tại ngoại đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa. (có mặt)

7/ Bị cáo **Nguyễn Quốc H**, sinh ngày 30/8/1962.

Trú tại: Số 27, khóm 4, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Nghề nghiệp: Nguyên Trưởng Phòng Tín dụng - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Trà Vinh. Trình độ học vấn: Đại học. Cha: Nguyễn S, sinh năm 1927 (chết năm 2007). Mẹ: Lương Thị Q, sinh năm 1931. Vợ: Lê Thị T, sinh năm: 1963. Con 02 người: lớn sinh năm 1985, nhỏ sinh năm 2000. Anh, chị, em ruột có 07 người: lớn nhất sinh năm 1954, nhỏ nhất sinh năm 1974. Tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 27/9/2013 đến ngày 17/4/2015 được tại ngoại đến nay. (có mặt)

8/ Cao Văn P, sinh ngày 23/12/1976.

Trú tại: số 72/10A, đường Phạm Ngũ Lão, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Nghề nghiệp: Nguyên Phó Trưởng Phòng Tín dụng - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Trà Vinh. Trình độ học vấn: Đại học. Cha: Cao Văn V, sinh năm 1928. Mẹ: Đặng Thị K, sinh năm 1930. Vợ: Võ Thanh H, sinh năm 1982. Con: 01 người, sinh năm 2008. Anh, chị, em ruột có 06 người: lớn nhất sinh năm 1959, nhỏ nhất là bị cáo. Tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam ngày 27/9/2013 đến ngày 29/5/2015 được tại ngoại đến nay. (có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo:

1. Nguyễn Hữu L gồm có:

✔ Luật sư Trần Hải Đức - Văn phòng Luật sư Trần Hải Đức, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Địa chỉ: 37 Trần Quý Khoách, Phường T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

✔ Luật sư Hà Văn Thượng và Luật sư Trần Đăng Minh là Luật sư của Công ty Luật TNHH Thiên Định thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 91 Ngô Quyền, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

✔ Luật sư Phạm Hữu Lập – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Đỗ Thái H: Luật sư Đỗ Hòa – Công ty luật TNHH MTV Thiên Hòa, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 503 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nguyễn Hồng N: Luật sư Trương Vĩnh Thủy – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 98 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bùi Thị Tuyết M gồm có:

✔ Luật sư Hà Văn Thượng và Luật sư Trần Đăng Minh là Luật sư của Công ty Luật TNHH Thiên Định thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 91 Ngô Quyền, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

✔ Luật sư Huỳnh Văn Dương – Văn phòng Luật sư Huỳnh Văn Dương, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 130B/96 Phạm Văn Hai, Phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Nguyễn Văn T: Luật sư Trần Văn Tạo, luật sư Lê Đình An và Luật sư Trần Thị Thùy Trang – Văn phòng Luật sư Trần Văn Tạo, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 2/8 Cao Thắng, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Nguyễn Quốc H: Luật sư Trần Văn Tạo, luật sư Lê Đình An và Luật sư Trần Thị Thùy Trang – Văn phòng Luật sư Trần Văn Tạo, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 2/8 Cao Thắng, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Cao Văn P: Luật sư Trần Văn Tạo, luật sư Lê Đình An và Luật sư Trần Thị Thùy Trang – Văn phòng Luật sư Trần Văn Tạo, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 2/8 Cao Thắng, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. **Trần Vũ D**: Luật sư bào chữa cho bị cáo ông Phan Minh Sâm và yêu cầu ông Trần Quý Hùng là Luật gia của Hội Luật gia Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- *Nguyên đơn dân sự:* Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Địa chỉ: Số 18 Trần Hữu Dực, Mỹ Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền ông **Nguyễn Văn H** – Phó Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Trà Vinh. (có mặt)

Địa chỉ: Số 138 Trần Quốc Tuấn, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn dân sự: Ông Huỳnh Thiên S là luật sư Văn phòng luật sư Sáu Đen thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Địa chỉ: 134, Đường Nguyễn Đáng, Khóm 1, Phường 7, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Bà **Vũ Thị Tuyết C**, sinh năm 1962. (có mặt)

Địa chỉ: Số 30 đường 12, Khu Dân cư ven sông, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh *(Vợ Nguyễn Hữu L)*.

2/. Bà **Võ Ngọc T**, sinh năm 1972. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 79 Phan Khiêm Ích, phường T1, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh *(Vợ Trần Vũ D)*.

3/. Bà **Trần Thị Như L**, sinh năm 1981. *(Vợ Đỗ Thái H,* vắng mặt*)*.

Nơi ĐKHKTT: Số 452/1 đường Phạm Ngũ Lão, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ: 13/3 Ấp Thạnh Sơn 4, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4/. Bà **Nguyễn Trát Phương T**, sinh năm 1976. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: B6 Tầng 5, đường Phú Thuận, Khu phố 2, phường P, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh *(Vợ Nguyễn Hồng N)*.

5/. Ông **Mai Văn N**, sinh năm 1954. (có mặt)

Địa chỉ: KK4, đường Ba Vì, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh *(Chồng Bùi Thị Tuyết M)*.

6/. Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1967. (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 50 đường Phan Đình Phùng, khóm 2, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh *(Vợ Nguyễn Văn T)*.

7/. Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1963. (*xin vắng mặt)*

Địa chỉ: Số 27, khóm 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. *(Vợ Nguyễn Quốc H)*.

8/. Bà **Võ Thanh H**, sinh năm 1982. (*xin vắng mặt)*

Địa chỉ: Số 72/10A đường Phạm Ngũ Lão, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. *(Vợ Cao Văn P)*.

9/. Ông **Đinh Văn P**, sinh năm 1958. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 16 Huỳnh Khương Ninh, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu *(Đặt tiền Bảo đảm Nguyễn Hồng N)*.

10/. Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1955, (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Tây, xã V, huyện T, tỉnh Bình Dương *(Đặt tiền Bảo đảm Nguyễn Hữu L)*.

11/. Ông **Trần Quý H**, sinh năm 1969. (có mặt)

Địa chỉ: Số 72/74 Châu Văn Liêm, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh *(Nộp tiền KPHQ Trần Vũ D)*.

12/. Ông **Lê Văn N**, sinh năm 1962. (có mặt)

Địa chỉ: Số 103 Quốc lộ 53, khóm 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (P.GĐ NHNN&PTNT).

Địa chỉ : Số 48 đường Đồng Khởi, khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

13/. Ông **Trần Văn N**, sinh năm 1961. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 31 Phan Đình Phùng, khóm 2, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. (P.GĐ NHNN&PTNT).

14/. Ông **Trần Minh K**, sinh năm 1970. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 02 đường 3/2, khóm Thống nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (P.Trưởng phòng NHNN&PTNT).

15/. Bà **Nguyễn Thị Minh T**, sinh năm 1982. ***(đơn xin vắng đề ngày 03/8/2018)***

Địa chỉ: Số 151 hẻm 60, Trần Hoàng Na, quận N, thành phố C (Cán bộ tín dụng NHNN&PTNT).

16/. Ông **Nguyễn Tấn Đ**, sinh năm 1980. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 72A Bạch Đằng, khóm 6, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (Cán bộ tín dụng NHNN&PTNT).

17/. Ông **Vũ Mạnh T**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số 274/18 Nguyễn Văn Đậu, phường 11, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (Tổng giám đốc Công ty T). (vắng mặt)

18/. Ông **Phạm Đặng Hữu T**, sinh năm 1955. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Vĩnh Yên, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (Q.GĐ HĐQT Aquafeed).

- *Các Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Công ty Cổ phần công nghiệp T

Người đại diện hợp pháp: Ông Trương Tùng H – Tổng giám đốc (có mặt)

2. Công ty Cổ phần T (đại diện vắng mặt)

3. Công ty Cổ phần B (đại diện vắng mặt)

4. Công ty Cổ phần sản xuất thương mại D (đại diện vắng mặt)

- *Những người làm chứng:*

1/. Ông **Lâm Hồng T**, sinh năm 1958. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 16/1/1 đường Hoàng Diệu, phường 10, quận P, thành phố Hồ Chí Minh (P.CT HĐQT Aquafeed).

2/. Ông **Phạm Thanh C**, sinh năm 1960. (*vắng mặt)*

Địa chỉ: Số 465/2/8B Trần Xuân Soạn, khu phố 1, phường T, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

3/. Bà **Huỳnh Văn Đặng Thị Lệ H**, sinh năm 1969. (có mặt)

Địa chỉ: 12/29/7 Quốc lộ 13, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. (Kế Toán trưởng Công ty cổ phần Công nghiệp T).

Địa chỉ: 105 đường 18 phường H, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/. Bà **Đoàn Thị Hồng L**, sinh năm 1988. (*vắng mặt)*

Địa chỉ: số 15/8, Lương Đình Của, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. (Kế Toán Công ty cổ phần Công nghiệp T).

5/. Bà **Đặng Thị H**, sinh năm 1976. (vắng mặt)

Địa chỉ: số 27 Đường 4, Bình Khánh 2, Phường B, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. (Kế Toán Công ty cổ phần Công nghiệp T).

6/. Bà **Nguyễn Thị Hoàng Y**, sinh năm 1980. (vắng mặt)

Địa chỉ: 3/58B đường 182, khu phố 3, phường T, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (Kế toán trưởng Công ty Cổ phần B).

7/. Bà **Lê Thị V**, sinh năm 1966. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Đa Cần, xã Hòa Thuận, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Nguyên Kế Toán trưởng Công ty T).

8/. Ông **Thạch Thanh L**, sinh năm 1985. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Te Te 1, xã Tân Hùng, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Nguyên Kế toán Công ty T).

9/. Ông **Vũ L**, sinh năm 1977. (có mặt)

Địa chỉ: 518/32 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh (Nguyên Tổng Giám đốc Công ty cổ phần sản xuất thương mại D).

10/. Bà **Nguyễn Hoàng Thảo**, sinh năm 1979. (vắng mặt)

Nơi ĐKHKTT: 7/2A4 đường Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: A1/10-02, 187A Lê Văn Lương, Phước Kiển, Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh (Kế Toán trưởng Công ty cổ phần sản xuất thương mại D).

11/. Ông **Nguyễn Văn Tân**, sinh năm 1958. (có mặt)

Địa chỉ: 121/36 Lê Thị Riêng, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (Nguyên Trưởng ban kiểm sát, CT.HĐQT Cty CP.CNTS)

12/. Bà **Bùi Thị Nga**, sinh năm 1951. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: số 100 Hồ Biểu Chánh, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh (Nguyên CT.HĐQT Cty CP.Aquafeeed Cửu Long).

13/. Ông **Đặng Trường Đức**, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Địa chỉ số 315C Nguyễn Thị Minh Khai, khóm 8, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. (Nguyên Thủ kho Cty CP.Aquafeeed Cửu Long).

14/. Ông **Nguyễn Thanh Sang**, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Cầu Đúc, xã Nhị Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh (Bảo vệ Cty CP.Aquafeeed Cửu Long).

15/. Ông **Trương Tùng Hưng**, sinh năm 1973. (có mặt)

Địa chỉ: Số 21/10B đường Dương Cát Lợi, khu phố 4, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh (Tổng Giám đốc Công ty CP. CNTS).

Chổ ở: 17/10/8 khu phố 4, Dương Cát Lợi, thị trấn nhà Bè, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ ngày 30/6/2010 đến ngày 29/12/2011 các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D với cương vị là Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị Công ty T, bên cạnh đó bị cáo Lộc còn là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Công nghiệp T, bị cáo Dũng còn là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần B và ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Công nghiệp T đã điều hành các bị cáo Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N đại diện Công ty T, Bùi Thị Tuyết M, Tổng giám đốc Công ty cổ phần Công nghiệp T và Võ Ngọc Thắm, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần B ký nhiều hợp đồng mua bán nguyên liệu khống giữa Công ty T với Công ty cổ phần Công nghiệp T, Công ty Cổ phần B, để Công ty T sử dụng 50 hóa đơn khống làm chứng từ để Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Trà Vinh giải ngân chuyển tiền vào tài khoản Công ty T theo hợp đồng tín dụng số 01AQ/HĐTD ngày 01/3/2011, từ đây Công ty T chuyển cho Công ty CP Công nghiệp Thủy sản 28.070.286.000đồng và Công ty CP Biển Tây 26.105.000.000đ bằng 42 ủy nhiệm chi để các bị cáo Nguyễn Hữu L và Trần Vũ D chiếm đoạt. Các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc H và Cao Văn P đã có hành vi vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng gây thiệt hại tài sản Nhà nước số tiền 52.420.353.942 đồng, cụ thể như sau:

I- Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư ngày 24/7/2007 có vốn điều lệ là 15 tỷ đồng, do Ban quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Trà Vinh cấp. Trụ sở đặt tại Lô B, Khu Công nghiệp Long Đức, thuộc ấp Vĩnh Yên, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thức ăn thủy sản, do các cổ đông sáng lập gồm:

1/ Công ty Cổ phần B do bị cáo Trần Vũ D làm đại diện đăng ký góp vốn là: 7.485.000.000 đồng chiếm 49,9%;

2/ Công ty cổ phần Công nghiệp T có vốn nhà nước 46% do bị cáo Nguyễn Hữu L làm đại diện đăng ký góp vốn là: 3.000.000.000 đồng chiếm 20%;

3/ Công ty Dịch vụ Cảng cá Cát Lở (là chi nhánh của Tổng Công ty Hải sản Biển Đông 100% vốn nhà nước) do Lê Hồng Thanh làm đại diện đăng ký góp vốn: 1.500.000.000 đồng chiếm 10%;

4/ Ông Phạm Đặng Hữu T, đăng ký góp vốn là 1.500.000.000 đồng chiếm 10%;

5/ Ông Thang Trọng T, đăng ký góp vốn là 1.500.000.000đồng chiếm 10%;

6/ Ông Bùi Tấn L đăng ký góp vốn là 150.000.000đồng chiếm 0,1%;

Từ khi thành lập đến khi dừng hoạt động Công ty đã nhiều lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư được thể hiện như sau:

- Sau khi thành lập đến ngày 29/02/2008 Hội đồng quản trị hợp thống nhất tăng vốn điều lệ từ 15 tỷ đồng lên 50 tỷ đồng và bổ sung ngành nghề sản xuất cá giống, xây dựng khu nuôi cá thịt… và được các cổ đông điều chỉnh đăng ký góp vốn như sau:

+ Công ty Cổ phần B do Trần Vũ D làm đại diện đăng ký 15.000.000.000 đồng chiếm 30%.

+ Công ty cổ phần Công nghiệp T do Nguyễn Hữu L làm đại diện (vốn nhà nước 46%) đăng ký góp vốn 10.000.000.000 đồng nhưng thực góp chưa được 10.000.000.000 đồng chưa được 10%.

+ Công ty dịch vụ Cảng cá Cát lở (100% vốn nhà nước) do Lê Hồng Thanh làm đại diện đăng ký góp vốn 5.000.000.000đồng.

+ Ông Phạm Đặng Hữu T đăng ký góp vốn là 5.000.000.000 đồng.

+ Ông Thang Trọng T đăng ký góp vốn 5.000.000.000 đồng.

+ Ông Bùi Tấn L đăng ký 50.000.000 đồng.

Ngày 14/3/2008 được cơ quan thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư và điều chỉnh vốn điều lệ tăng lên 50.000.000.000 đồng.

Đầu năm 2009, ông Phạm Đặng Hữu T - Quyền Giám đốc cùng bị cáo Đỗ Thái H Kế toán trưởng Công ty trực tiếp gặp trao đổi với ông Phạm Thanh Cần - Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Trà Vinh xin vay tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ông Cần đồng ý, nên ngày 08/6/2009, ông Phạm Đặng Hữu T ký hợp đồng tín dụng số 01AQ/HĐTD với bị cáo Nguyễn Văn T - Nguyên Phó giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Trà Vinh vay 50.000.000.000 đồng để chế biến thức ăn thuỷ sản, vay có bảo đảm tài sản bằng hai hợp đồng thế chấp gồm: hợp đồng số 01AQ/TC là 18 tỷ đồng (gồm toàn bộ dây chuyền máy móc, thiết bị) và hợp đồng số 02AQ/HĐTC là 14 tỷ đồng (gồm: nhà xưởng sản xuất, nhà xưởng kho nguyên liệu, nhà xưởng kho thành phẩm, căn tin, nhà văn phòng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh công nhân) cùng ngày 08/6/2009, với tổng giá trị tài sản thế chấp là: 32.000.000.000 đồng;

Đến ngày 26/10/2009 hai bên ký phụ kiện hợp đồng số 01 thống nhất điều chỉnh hạn mức vay nâng lên 80 tỷ đồng. Hợp đồng được ngân hàng giải ngân đến 28/02/2011 bằng 62 giấy nhận nợ với số tiền 250.000.000.000đ (Hai trăm năm mươi tỷ đồng). Đến ngày 01/3/2011 Công ty T thanh toán được 29 giấy nhận nợ với số tiền 170.000.000.000đ (Một trăm bảy chục tỷ đồng) tiền gốc, còn lại 33 giấy nhận nợ với số tiền là 80.000.000.000đ (Tám chục tỷ đồng) do chưa đến hạn,

đến ngày 20/10/2011 Công ty mới tất toán xong hợp đồng tín dụng số 01AQ/HĐTD ngày 08/6/2009.

Trong quá trình quản lý, điều hành Công ty T các bị cáo Nguyễn Hữu L và Trần Vũ D là người đại diện có vốn góp chiếm 96,85% cổ phần và với tư cách là Chủ tịch Hội đồng quản trị luân phiên của Công ty T thực hiện kinh doanh không hiệu quả, được thể hiện ngày 23/8/2010 Hội đồng quản trị tiến hành cuộc họp gồm: Trần Vũ D, Nguyễn Hữu L, Đỗ Thái H, Phạm Đặng Hữu T xác định đến ngày 31/7/2010 Công ty T bị mất cân đối hơn 7.000.000.000đồng, đến cuối năm 2010 số tiền mất cân đối tăng lên 30.910.125.818 đồng (Ba mươi tỷ, chín trăm mười triệu, một trăm hai lăm ngàn, tám trăm mười tám đồng) theo báo cáo kết quả kiểm toán ngày 02/7/2013, nguyên nhân hoạt động kinh doanh bị lỗ là do các bị cáo Lộc, Dũng điều hành Ban giám đốc Công ty thực hiện không tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty thể hiện như sau:

Chỉ đạo Công ty T trong khoảng thời gian từ tháng 02 năm 2009 đến tháng 8 năm 2011 ký 86 hợp đồng mua, bán nguyên liệu khống xoay vòng với Công ty cổ phần sản xuất thương mại D, Công ty cổ phần Công nghiệp T và Công ty Cổ phần B, thể hiện giá bán ra 240.617.781.336, giá mua vào 259.271.046.124đ, chênh lệch giữa giá bán và giá mua Công ty thất thoát 18.653.264.788đ, sau đó Công ty T đã chuyển tiền thanh toán 182.485.750.050đ, số tiền bị thất thoát là 12.089.214.456đ. Thông qua việc ký hợp đồng này các công ty đã hưởng lợi gồm:

+ Công ty CP SXTM Dũng Liêm hưởng lãi gộp: 1.050.793.398đ;

+ Công ty CP Công nghiệp thuỷ sản hưởng lãi gộp: 10.882.360.421đ;

+ Công ty CP Biển Tây hưởng lãi gộp: 156.060.637đ.

Còn lại số tiền Công ty T chưa thanh toán là 76.785.296.074đ, tương ứng số tiền bị thất thoát là 6.564.050.332đ.

Tiếp tục trong khoảng thời gian từ ngày 05/7/2010 đến ngày 23/8/2011 điều hành chỉ đạo cho Phạm Đặng Hữu T (Giám đốc), bị cáo Nguyễn Hồng N (Tổng Giám đốc), bị cáo Đỗ Thái H (Phó Giám đốc) đại diện Công ty T ký 29 hợp đồng khống với nội dung bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản cho Công ty cổ phần sản xuất thương mại D (do bị cáo Dũng thành lập) với tổng giá trị là 75.957.427.506đ .Thời gian thanh toán hợp đồng từ 30 đến 60 ngày, từ đây Cty CPSXTM Dũng Liêm ký hợp đồng bán nguyên liệu trên cho Cty CPCN Thủy Sản do bị cáo Lộc làm Chủ tịch HĐQT, trong này Cty CP công nghiệp Thủy Sản thực hiện 19 hợp đồng có giá trị 59.968.833.090 đồng (Năm mươi lăm tỷ chín trăm sáu mươi tám triệu tám trăm ba mươi ba nghìn không trăm chín mươi đồng) và ký bán lại cho Cty CPCN Biển Tây do Dũng làm Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc 10

hợp đồng có giá trị là 15.988.594.416 đồng sau đó hai Cty này chuyển tiền cho Cty CPSXTM Dũng Liêm và Cty CPSXTM Dũng Liêm chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty T, theo sự chỉ đạo của các bị cáo Lộc, Dũng đã sử dụng thanh toán nợ và hoạt động cơ quan hết số tiền trên.

Trong quá trình điều hành công ty, Nguyễn Hữu L giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty T từ khi thành lập đến ngày 14/8/2010 sau đó làm ủy viên HĐQT đến ngày 31/3/2011, Trần Vũ D làm ủy viên HĐQT từ khi thành lập đến ngày 14/8/2010 sau đó thay Nguyễn Hữu L làm Chủ tịch HĐQT đến tháng 4 năm 2011 và tiếp tục làm ủy viên Hội đồng quản trị đến tháng 8/2011, hai bị cáo biết rất rõ về hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, mà cụ thể ngày 23/8/2010 HĐQT tiến hành cuộc họp gồm: Trần Vũ D, Nguyễn Hữu L, Đỗ Thái H, Phạm Đặng Hữu T xác định đến ngày 31/7/2010 Công ty T bị mất cân đối hơn 7 tỷ, đến cuối năm 2010 số tiền mất cân đối tăng lên 30.910.125.818đ nhưng để được Ngân hàng cho vay nhằm thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của Công ty T các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D chỉ đạo cho Đỗ Thái H lập báo cáo tài chính phải có lãi và lãi năm sau phải cao hơn năm trước thì ngân hàng mới chấp nhận.

Để thực kế hoạch vay ngày 04/01/2011, ông Phạm Đặng Hữu T ký phương án kinh doanh năm 2011, Đỗ Thái H lập thủ tục vay tiền, trong báo cáo tài chính kê khai vốn điều lệ là 50 tỷ đồng nhưng thực tế đến cuối năm 2010 số vốn góp mới được 22.157.040.000 đồng và đến cuối 2011 mới góp thêm 4,7 tỷ nên lúc này tổng số vốn góp được 26.857.040.000 đồng so với báo cáo kê khai vốn điều lệ 50 tỷ đồng, báo cáo kết quả kinh doanh từ bị mất cân đối 30.910.125.818 đồng chuyển thành báo cáo lãi 5.997.894.002 đồng trình cho Giám đốc Phạm Đặng Hữu T ký gửi Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Trà Vinh.

Ngày 12/01/2011 HĐQT họp gồm các bị cáo Dũng, Lộc và Hòa thống nhất điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư lần thứ tư, tiếp tục kê khai vốn điều lệ là 50 tỷ đồng (biên bản họp số 01/BB-C.A.C).

Ngày 13/01/2011, Giám đốc Ngân hàng phê duyệt báo cáo thẩm định cho vay hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng.

Ngày 14/01/2011, bị cáo Dũng ký Quyết định số 01/QĐ-C.A.C cho ông Phạm Đặng Hữu T thôi giữ chức vụ Tổng giám đốc và ký Quyết định số 02/QĐ-C.A.C bổ nhiệm bị cáo Nguyễn Hồng N giữ chức vụ Tổng Giám đốc thay ông Phạm Đặng Hữu T đồng thời Nguyễn Hồng N nhận chuyển nhượng lại cổ phần của ông Thang Trọng T và Bùi Tấn L với phần vốn đăng ký là 5,05 tỷ nhưng thực tế bị cáo Nam không chuyển nhượng phần vốn trên.

Ngày 17/01/2011, các bị cáo Lộc, Dũng và Nam tiếp tục ký tên vào "Danh sách cổ đông sáng lập Công ty cổ phần" kê vốn điều lệ 50 tỷ đồng,

Ngày 28/02/2011, bị cáo Nam ký "Bản đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư" trong đó tiếp tục kê vốn điều lệ 50 tỷ đồng nhưng thực góp chỉ mới 26.972.320.000 đồng.

Theo quy định, trường hợp các cổ đông góp vốn không đủ thì sau 90 ngày Công ty thông báo cho Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Trà Vinh điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư đúng với số tiền thực góp. Các bị cáo Lộc, Dũng, Nam và Hòa biết các cổ đông thực góp vốn chỉ mới 26.972.320.000đ nhưng đăng ký 50.000.000.000đ, để nhằm tăng quy mô vốn góp được vay số tiền lớn. Việc làm đó vi phạm điều 11, điều 84 Luật Doanh nghiệp năm 2005. Trong đó:

Khoản 4 Điều 11 quy định: Kê khai khống vốn đăng ký, không góp đủ và đúng hạn số vốn như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị thực tế.

Khoản 2 Điều 84 quy định: Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty phải thông báo việc góp vốn cổ phần đến cơ quan đăng ký kinh doanh...

Từ hồ sơ trên ngày 01/3/2011, bị cáo Nguyễn Văn T – Phó giám đốc, đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Trà Vinh ký hợp đồng tín dụng số 01AQ/HĐTD cho Công ty T vay hạn mức tín dụng 120 tỷ đồng nhưng chấp thuận giải ngân 100 tỷ đồng để thực hiện theo phương án kinh doanh là chế biến thức ăn thủy sản và nuôi cá tra thương phẩm, vay có thế chấp tài sản gồm:

- Hợp đồng số 01AQ/TC là toàn bộ dây chuyền máy móc, thiết bị trị giá 18 tỷ đồng.

- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02AQ/HĐTC gồm cơ sở vật chất (gồm: nhà xưởng sản xuất, nhà xưởng kho nguyên liệu, nhà xưởng kho thành phẩm, căn tin, nhà văn phòng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh công nhân) trị giá 14 tỷ đồng.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTC là nguyên liệu và thành phẩm, thức ăn thủy sản, cá tra thương phẩm trị giá 42,928 tỷ đồng trong đó kê nâng khống nguyên liệu là 12.044.984.000 đồng.

Điều kiện giải ngân: Bên B (Công ty T) chỉ được rút vốn phù hợp với tiến độ thu mua nguyên liệu, hàng hóa tồn kho.

Thủ tục giải ngân: Mỗi lần nhận tiền vay bên vay ký giấy nhận nợ, kèm theo các chứng từ tài liệu chứng minh mục đích sử dụng tiền vay (chế biến thức ăn thủy sản và nuôi cá tra thương phẩm).

- Để được ngân hàng giải ngân các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D bàn bạc lập hợp đồng khống mua bán nguyên liệu không giao hàng nhưng có chuyển tiền để sử dụng hóa đơn khống làm thủ tục ngân hàng giải ngân rồi chuyển tiền cho Công ty cổ phần Công nghiệp T, Công ty Cổ phần B chiếm đoạt và trả nợ...thống nhất phân công bị cáo Trần Vũ D điều hành Công ty Cổ phần B và Cty CPSXTM Dũng Liêm, bị cáo Nguyễn Hữu L chịu trách nhiệm điều hành Công ty cổ phần Công nghiệp T, để ký hợp đồng khống với Công ty T.

Từ ngày 09/3/2011 đến ngày 29/12/2011, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Trà Vinh giải ngân số tiền 100 tỷ đồng theo 45 giấy nhận nợ, các bị cáo đã sử dụng số tiền như sau:

Khi có ý kiến của bị cáo Nguyễn Hữu L, bị cáo Bùi Thị Tuyết M - Tổng giám đốc Công ty cổ phần Công nghiệp T biết rõ việc hợp đồng bán nguyên liệu với Công ty T là khống (không có thật) nhưng vẫn ký 20 hợp đồng xuất 24 hóa đơn thể hiện trong khoảng thời gian từ ngày 30/6/2010 đến ngày 07/7/2011; từ ngày 12/5/2011 đến ngày 19/12/2011 Đỗ Thái H dùng 24 hóa đơn trên đưa vào Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Trà Vinh để giải ngân và chuyển về tài khoản Cty Aquafeed Cửu Long, Cty Aquafeed Cửu Long chuyển cho Công ty cổ phần Công nghiệp T số tiền 28.070.286.000đ, trong đó Đỗ Thái H lập 26 ủy nhiệm chi, Nguyễn Hồng N với vai trò Tổng giám đốc Công ty T ký 21 ủy nhiệm chi số tiền 24.063.486.000 đồng, Vũ Minh T với vai trò Tổng giám đốc ký 5 ủy nhiệm chi chuyển về Công ty cổ phần Công nghiệp T với số tiền 4.006.800.000 đồng, thông qua việc ký hợp đồng này Công ty cổ phần Công nghiệp T hưởng lợi số tiền là: 2.403.708.814 đồng.

Từ ngày 20/7/2011 đến ngày 20/8/2011, bị cáo Trần Vũ D chỉ đạo cho Võ Ngọc Thắm - Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần B ký 10 hợp đồng mua bán nguyên liệu khống với Công ty T do Nguyễn Hồng N đại diện, xuất 15 hóa đơn, Đỗ Thái H dùng hóa đơn đưa vào Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Trà Vinh để giải ngân chuyển vào tài khoản của Công ty T sau đó Công ty T chuyển cho Công ty Cổ phần B với số tiền 14.475.793.843 đồng theo ý kiến của bị cáo Nguyễn Hữu L và sự chỉ đạo của bị cáo Trần Vũ D.

Theo ý kiến của bị cáo Nguyễn Hữu L và bị cáo Trần Vũ D, bị cáo Đỗ Thái H còn sử dụng 9 hợp đồng ký kết năm 2010 tương ứng với 11 hóa đơn đưa vào Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Trà Vinh để giải ngân trong hợp đồng tín dụng 2011 rồi Công ty T chuyển cho Công ty Cổ phần B với số tiền 11.629.206.157 đồng.

Tổng cộng Công ty T chuyển tiền cho Công ty Cổ phần B 26.105.000.000đ trong đó bị cáo Hòa lập 16 ủy nhiệm chi và bị cáo Nguyễn Hồng N với vai trò

Tổng giám đốc Công ty T ký 15 ủy nhiệm chi chuyển tiền về Công ty Cổ phần B số tiền 25.605.000.000 đồng, Vũ Mạnh T với vai trò Tổng giám đốc ký 1 ủy nhiệm chi chuyển về Công ty Cổ phần B với số tiền 500.000.000 đồng.

Số tiền còn lại 45.824.471.400 đồng Công ty T sử dụng cho hoạt động và trả nợ vay cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Trà Vinh.

Về tài chính Công ty T cho thấy nợ phải thu là 91.494.606.200 đồng, nợ phải trả là 269.785.165.355 đồng, mất cân đối 178.290.559.155 đồng, không còn khả năng trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Trà Vinh.

Thông qua việc chỉ đạo và điều hành Công ty T của các bị cáo còn thể hiện từ ngày 28/01/2011 đến ngày 14/11/2011, bị cáo Lộc gửi 114 tin nhắn cho bị cáo Hòa và từ ngày 15/11/2010 đến ngày 04/11/2011 bị cáo Dũng gửi 147 tin nhắn cho bị cáo Hòa; từ ngày 21/7/2007 đến ngày 18/4/2012 bị cáo Hòa trả lời 181 tin nhắn và gửi 520 tờ tài liệu, báo cáo liên quan cho bị cáo Lộc và bị cáo Dũng.

Như vậy thông qua hợp đồng tín dụng số 01AQ/HĐTD ngày 01/3/2011 của Công ty T với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Trà Vinh các bị cáo đã tiến hành ký kết các hợp đồng mua bán nguyên liệu khống để sử dụng chứng từ, hóa đơn từ các hợp đồng này đưa vào Ngân hàng giải ngân để chiếm đoạt với số tiền 54.175.286.000 đồng.

II- Về hành vi vi phạm về cho vay:

Đối với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Trà Vinh, bị cáo Cao Văn P cán bộ tín dụng được phân công trực tiếp thẩm định hồ sơ vay của Công ty T, Công ty làm ăn thua lỗ, lẽ ra phải cho vay thế chấp tài sản nhưng Cao Văn P đề xuất với bị cáo Nguyễn Quốc H – Trưởng phòng tín dụng và Nguyễn Quốc H đề xuất với Nguyễn Văn T phó giám đốc phụ trách xếp loại A (cho vay tín chấp), do đó tài sản thế chấp chỉ 32 tỷ nhưng cho vay đến 100 tỷ đồng.

Công ty T lập thủ tục vay vốn trong đó có Công ty góp vốn khống 23.027.680.000 đồng, và báo cáo tài chính sai sự thật từ lỗ 30.910.125.818 đồng nhưng báo cáo lãi 5.997.894.002 đồng, Cao Văn P chủ yếu căn cứ vào báo cáo của Công ty T để lập hợp đồng vay, trong thế chấp tài sản Công ty kê khống hàng hóa 12.044.984.000 đồng nhưng Cao Văn P không phát hiện, từ đó cùng với Nguyễn Quốc H –Trưởng phòng tín dụng đề xuất Nguyễn Văn T phó giám đốc ký hợp đồng tín dụng số 01AQ/HĐTD ngày 01/03/2011 với Công ty T cho vay hạn mức

là 120 tỷ đồng, Ngân hàng giải ngân 100 tỷ đồng. Trong quá trình giải ngân 100 tỷ với 45 giấy nhận nợ trong đó:

Vai trò cán bộ tín dụng:

- Bị cáo Cao Văn P – ký 43 giấy nhận nợ với số tiền: 95.000.000.000 đồng.

- Nguyễn Tấn Đ – ký 1 giấy nhận nợ với số tiền 1.700.000.000 đồng - Nguyễn Thị Minh Tấn – ký 1 giấy nhận nợ số tiền 3.300.000.000 đồng.

Vai trò lãnh đạo phòng tín dụng:

- Bị cáo Nguyễn Quốc H – chức vụ trưởng phòng ký 18 giấy nhận nợ số tiền 36.950.000.000 đồng.

- Trần Minh K – phó phòng ký 26 giấy nhận nợ số tiền 61.350.000.000 đồng.

Vai trò lãnh đạo Ngân hàng:

- Bị cáo Nguyễn Văn T – ký 25 giấy nhận nợ số tiền 69.700.000.000.000 đồng.

- Lê Văn N pm – Phó giám đốc – ký 9 giấy nhận nợ số tiền 24.350.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 6 năm 2011 các bị cáo Cao Văn P, Nguyễn Quốc H, Nguyễn Văn T biết Công ty T không còn khả năng trả nợ, lẽ ra phải chuyển sang nợ quá hạn, ngưng cho vay và thu hồi nợ trước hạn nhưng các bị cáo vẫn tiếp tục cho vay đến ngày 19/12/2011 với số tiền 84.100.000.000 đồng, trong đó có 12 lần cho vay để trả nợ cũ với số tiền 22.232.986.111 đồng.

Ngày 28/5/2012 nhiều khoản nợ trong hợp đồng tín dụng số 01AQ/HĐTD ngày 01/03/2011 quá hạn, không có khả năng trả, các bị cáo Cao Văn P, Nguyễn Quốc H, Nguyễn Văn T còn ký hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD cho Công ty T vay số tiền 100 tỷ đồng nhưng không giải ngân mới mà chuyển nợ từ hợp đồng tín dụng năm 2011 sang theo dõi, lập thủ tục thu, chi không nộp tiền với 23 giấy nhận nợ với số tiền 67.100.000.000 đồng nhằm mục đích che giấu nợ xấu.

Sau khi cho vay không kiểm tra việc sử dụng vốn, dẫn đến Công ty T sử dụng vốn vay không đúng mục đích với số tiền 60.950.360.052 đồng.

Qua kết quả định giá tài sản thế chấp ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng định giá tài sản, các tài sản thế chấp gồm máy móc, thiết bị và nhà xưởng trị giá 31.679.646.058 đ, nên hành vi của bị cáo Cao Văn P, Nguyễn Quốc H và Nguyễn Văn T đã gây thiệt hại với số tiền (84.100.000.000 - 31.679.646.058) là 52.420.353.942 đồng.

Ngày 12/9/2013, Cơ quan Cảnh sát điều tra ra Quyết định trưng cầu giám định số 71 và 72/QĐ-CQĐT trưng cầu Giám định viên tư pháp lĩnh vực tài chính kế toán Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh giám định kết quả như sau:

- Đối với Công ty T: vi phạm Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, Luật Kế toán năm 2003 và Luật Doanh nghiệp năm 2005 kèm theo hồ sơ giám định theo quyết định số 72/QĐ-CQĐT ngày 12/9/2013 về việc sai phạm của Công ty T.

- Đối với Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh tỉnh Trà Vinh: vi phạm quyết định số 72/QĐ-HĐQT-TD, quyết định số 1300/QĐ/HĐQT-TDHo, quyết định số 666/QĐ/HĐQT-TDHo và quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN kèm theo kết luận giám định tại quyết định số 71/QĐ-CQĐT ngày 12/9/2013 về việc sai phạm của Ngân hàng NNo&PTNT chi nhánh tỉnh Trà Vinh.

Tại bản cáo trạng số: 03/VKS-P1, ngày 22 tháng 02 năm 2017, của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự, truy tố các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc H, Cao Văn P về tội "Vi phạm qui định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng" theo khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Hữu L, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M có thay đổi lời khai và điều cho rằng bản thân thực hiện nhiệm vụ đúng quy định pháp luật, không phạm tội, không có chiếm đoạt tiền vay từ Ngân hàng và cho rằng các lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra là bị cán bộ điều tra hướng cung, dụ cung kể cả các bản tự khai của các bị cáo cũng bị hướng cung theo ý cán bộ điều tra.

Tuy nhiên, bị cáo Dũng khai tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty T vào cuối năm 2010 là thua lỗ không có lãi, nếu không thực hiện việc vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Trà Vinh 100.000.000.000 đồng công ty sẽ phá sản. Để được ngân hàng giải ngân thì giữa các công ty Công ty Cổ phần B, Cty CPSXTM Dũng Liêm, Công ty cổ phần Công nghiệp T, Công ty T tiến hành ký hàng loạt các hợp đồng không có hàng hóa hoặc nếu có cũng không đủ số lượng như trong hợp đồng đã ký. Qua các hợp đồng trên các bên chỉ ký hợp đồng khống xoay vòng trên chứng từ với mục đích cho Công ty T mượn tiền, nếu không thì công ty cổ phần Aquafeed Cử Long sẽ phá sản và kéo theo Công ty cổ phần Công nghiệp T và Công ty Cổ phần B cũng phá sản theo. Mọi việc làm này điều theo chỉ đạo của bị cáo Lộc, bị cáo không có chiếm đoạt tiền vay của Ngân hàng. Bị cáo Dũng thừa nhận có sai quy định pháp luật trong việc vay 100.000.000.000 đồng tại Ngân hàng. Việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh

Trà Vinh truy tố bị cáo phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là đúng bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng mức án thấp nhất.

Bị cáo Đỗ Thái H khai việc vay ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng là chỉ đạo của Hội đồng quản trị cụ thể là bị cáo Lộc và bị cáo Dũng trong thời gian còn làm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Các hợp đồng sử dụng cho việc vay tiền ngân hàng đều có hàng hóa nhưng không có việc vận chuyển hàng hóa mà giao tại kho của công ty cổ phần Aquafeed Cử Long và sử dụng các hóa đơn chứng từ của các hợp đồng mua bán này đưa vào ngân hàng để được giải ngân. Khi Ngân hàng giải ngân bị cáo có báo cáo lại cho bị cáo Lộc biết và bị cáo Lộc có chỉ đạo hoạt động của công ty và xúc tiến nhanh việc vay vốn ngân hàng 100.000.000.000 đồng mặc dù bị cáo Lộc không còn làm việc tại công ty. Hoạt động của công ty là do bị cáo Lộc, bị cáo Dũng xuyên suốt chỉ đạo.

Bị cáo Mai không thừa nhận ký hợp đồng khống mà là hợp đồng có hàng hóa thật. Sau khi ký hợp đồng thì hàng hóa không có đem về Công ty cổ phần Công nghiệp T mà gửi lại kho của công ty đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần Công nghiệp T. Bị cáo chỉ căn cứ chứng từ, hóa đơn mà công ty đối tác xuất cho bên công ty bị cáo là bị cáo biết hợp đồng mua bán có hàng hóa thật và bị cáo không có trực tiếp xem, kiểm hàng, cũng như không thấy hàng hóa.

Bị cáo Nam cho biết khi bị cáo về làm tại Công ty T thì tình hình công ty gặp khó khăn về kinh tế, việc ký hợp đồng mua bán nguyên liệu giữ các công ty với nhau có liên quan đến các hợp đồng vay 100.000.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Trà Vinh thì các hợp đồng này đều có hàng hóa, nhưng là hàng hóa tại kho của Công ty T, không có việc vận chuyển hàng hóa đi nơi khác, các bên mua không có đến công ty lấy hàng. Về vốn góp tại công ty cổ phần Aquafeed Cử Long thì bị cáo không có góp vốn tại công ty.

Bị cáo Lộc cho rằng bị cáo thời điểm Công ty T vay tiền của Ngân hàng thì bị cáo không còn giữ chức vụ gì tại Công ty, mọi hoạt động kinh doanh của công ty không thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của bị cáo. Tuy nhiên bị cáo thừa nhận các tin nhắn mà bị cáo nhắn cho bị cáo Hòa và bị cáo Dũng mang tính chất chỉ đạo điều hành công ty, xúc tiến nhân việc vay tiền 100.000.000.000 đồng của Ngân hàng đúng là từ máy điện thoại và số thuê bao của bị cáo sử dụng. Nhưng có một số tin nhắn do bị cáo Dũng sử dụng máy của bị cáo nhắn, bị cáo không có nhắn.

Bà Võ Ngọc T - Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần B khai bà có ký hợp đồng mua bán nguyên liệu với Công ty T do bị cáo Nam đại diện là theo sự chỉ đạo của bị cáo Dũng là các hợp đồng không có hàng hóa.

Đối với các bị cáo Trực, bị cáo Hoàn và bị cáo Phong thừa nhận cáo trạng việc kiểm sát truy tố là đúng hành vi phạm tội của các bị cáo. Việc các bị cáo giải ngân cho Công ty cổ phần Aquafeed vay tiền 100.000.000.000 đồng vào năm 2011 là sai so với quy định của pháp luật, như các bị cáo không có trực tiếp thẩm định giá trị nguyên liệu thế chấp của công ty mà chỉ dựa trên báo cáo của công ty về giá trị của nguyên liệu thế chấp, sau khi giải ngân phía ngân hàng không có kiểm tra về việc có hàng hóa mua bán đúng như chứng từ, hóa đơn mà phía công ty đưa vào Ngân hàng để giải ngân hay không, sau khi ngân hàng giải ngân các bị cáo không có kiểm tra việc sử dụng vốn vay của Công ty T có đúng mục đích hay không, nên Công ty T đã chuyển trả nợ cho Công ty cổ phần Công nghiệp T trên 28.000.000.000 đồng và trả cho Công ty Cổ phần B là trên 26.000.000.000đồng không đúng mục đích vay mà không phát hiện được. Nợ của Công ty T gần đến hạn trả nợ các bị cáo đã chủ động lập chứng từ giả thu giả chi số tiền 67.100.000.000 đồng để che giấu nợ xấu cho Công ty T. Dẫn đến gây thất thoát cho Ngân hàng, các bị cáo biết đã sai mong Hội đồng xét xử xem xét nếu các bị cáo phạm tội thì xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Riêng đối với những người có liên quan như:

1- Ông Lâm Hồng T: Từ tháng 7/2007 đến tháng 6/2011, giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT Công ty T, đại diện phần vốn góp của Chi nhánh Cảng cá Cát Lỡ Vũng Tàu thuộc Tổng Công ty Hải sản Biển Đông. Trong quá trình hoạt động tại Công ty, ông Thanh có tham gia họp HĐQT biết năm 2010 Công ty bị lỗ, thống nhất theo chủ trương của bị cáo Lộc, Dũng vay tiền tại Ngân hàng NNo&PTNT chi nhánh tỉnh Trà Vinh.

Tuy nhiên, trong quá trình Công ty T vay tiền, ông Thanh không tham gia chỉ đạo việc sử dụng số tiền giải ngân 100 tỷ đồng nên hành vi của Lâm Hồng Thanh không cấu thành tội phạm.

2. Ông Phạm Đặng Hữu T: Ngày 14/5/2009 đến ngày 14/01/2011, giữ chức vụ Quyền Giám đốc Công ty T từ ngày 30/6/2010 đến ngày 22/10/2010, ký 10 hợp đồng mua nguyên liệu khống với Công ty CP Công nghiệp Thủy sản nhưng sang năm 2011 đã nghỉ việc, bị cáo Hòa tự ý lấy sử dụng 14 hóa đơn trong 10 hợp đồng để làm hồ sơ giải ngân nhằm sử dụng trái phép, ngày 07/3/2011, bị cáo Hòa tự ý lấy 01 ủy nhiệm chi do ông Thành ký trước đây chưa ghi nội dung và ghi vào số tiền 3 tỷ đồng làm thủ tục chuyển khoản trả nợ Công ty cổ phần Nguyên liệu MêKông ông hoàn toàn không biết nên không cấu thành tội phạm.

3. Ông Vũ Mạnh T: Tháng 10/2011, ông Vũ Mạnh T được bổ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc Công ty T thay bị cáo Nguyễn Hồng N. Trong thời gian giữ chức vụ, bị cáo Đỗ Thái H trình ông Tuấn ký các chứng từ sau:

- Ký 01 giấy nhận nợ số tiền 2.500.000.000 đồng.

- Ký 22 uỷ nhiệm chi và séc chuyển trả nợ cũ số tiền 13.200.000.000 đồng.

Nhận thấy, việc ông Tuấn được bổ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc, ký những chứng từ nêu trên là theo sự yêu cầu của bị cáo Nguyễn Hữu L và bị cáo Trần Vũ D, bản thân Vũ Mạnh T không biết mục đích sử dụng tiền vay theo hợp đồng tín dụng số 01 ngày 01/3/2011 nên không có cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Vũ Mạnh Tuấn.

4. Bà Võ Ngọc T: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Biển Tây. Theo sự chỉ đạo của bị cáo Dũng, từ ngày 20/7/2011 đến ngày 20/8/2011, Võ Ngọc Thắm đại diện Công ty CP Biển Tây ký 10 hợp đồng bán nguyên liệu khống (15 hóa đơn khống) với Công ty T tạo điều kiện cho Công ty T giải ngân trả nợ cho Công ty CP Biển Tây, Võ Ngọc T làm theo sự chỉ đạo của bị cáo Trần Vũ D, không biết là hợp đồng không có hàng hóa nên hành vi của Võ Ngọc T chưa cấu thành tội phạm.

5. Ông Lê Văn N: Từ ngày 20/8/2011 đến nay, giữ chức vụ Phó Giám đốc Ngân hàng NNo&PTNT chi nhánh tỉnh Trà Vinh. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ có ký duyệt 14 giấy nhận nợ số tiền 73.850.000.000 đồng.

Tuy nhiên ông Ngân không được phân công phụ trách theo dõi hợp đồng cho vay năm 2011. Quá trình thẩm định và cho vay đã diễn ra trước khi ông Ngân về giữ chức vụ Phó Giám đốc ngân hàng, tất cả những chứng từ ông Ngân ký là những chứng từ hợp lệ, nên hành vi của ông Lê Văn N chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

6. Ông Trần Văn N: Là Phó giám đốc phụ trách về tổ chức Ngân hàng NNo&PTNT chi nhánh Trà Vinh, trong quá trình trực tại đơn vị ông có ký duyệt 04 giấy nhận nợ số tiền 5.950.000.000 đồng.

Ông Nhu không được phân công phụ trách theo dõi hợp đồng cho vay năm 2011, ký phê duyệt trên thủ tục chứng từ đã được lập sẵn, hợp lệ, theo sự ủy quyền của bị cáo Trực khi đi vắng. Quá trình thẩm định và cho vay ông Nhu không tham gia. Vì vậy, hành vi của ông Trần Văn N chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

7. Ông Trần Minh K: Là Phó Trưởng phòng tín dụng Ngân hàng NNo&PTNT chi nhánh Trà Vinh. Không phụ trách cho vay tại hợp đồng này nhưng trong thời gian bị cáo Nguyễn Quốc H đi vắng, Trần Minh Khuyên có ký duyệt 21 giấy nhận nợ số tiền 64.350.000.000 đồng.

Ông Khuyên không được phân công phụ trách theo dõi hợp đồng cho vay năm 2011, ký phê duyệt trên thủ tục chứng từ đã được lập sẵn, hợp lệ, thay bị cáo Hoàn ký khi Hoàn vắng mặt. Quá trình thẩm định và cho vay ông Khuyên không

tham gia. Vì vậy, hành vi của ông Trần Minh K chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

8. Ông Nguyễn Tấn Đ: Cán bộ tín dụng không gia tham thẩm định và cho vay, ký 1 giấy nhận nợ với số tiền 1.700.000.000 đồng chứng từ hợp lệ, không có cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự.

9. Nguyễn Thị Minh T: Cán bộ tín dụng thẩm định và cho vay, ký 1 giấy nhận nợ số tiền 3.300.000.000 đồng chứng từ hợp lệ, không có cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đại diện nguyên đơn dân sự yêu cầu Công ty T và các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M liên đới bồi thường tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 14/8/2017 là 160.545.188.033 đồng và yêu cầu Hội đồng xét xử kê biên tài sản Công ty T là quyền sử dụng đất gồm 25 thửa đất tại xã Hòa Minh huyện Châu Thành do ông Tân và Ông Khuynh đại diện cho Công ty cổ phần Công nghiệp T đứng tên và đất ở An giang để đảm bảo thi hành án đồng thời giao cho Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam chi nhánh Trà Vinh phần nợ phải thu của Công ty T tổng cộng 91 tỷ đồng để Ngân hàng thu nợ.

Về vật chứng: Khi phá án Cơ quan điều tra thu giữ:

1/. Một máy vi tính xách tay hiệu COMPAD đã qua sử dụng (không kiểm tra hiện trạng sử dụng);

2. Một giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 2786/QĐ-UBND do UBND thị xã Trà Vinh cấp ngày 08/12/2009 do bà Trần Thị Như L đứng tên sở hữu tọa lạc tại số 452/1, đường Phạm Ngũ Lão, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

3. Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 603987 được UBND thị xã Trà Vinh cấp ngày 02/11/2007 do Trần Hoàng P và Nguyễn Thị Mỹ H đứng tên sở hữu;

4. Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 071943 được UBND thị xã Trà Vinh cấp ngày 22/01/2010 do bà Trần Thị Như L đứng tên sở hữu;

5. Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 603988 được UBND thị xã Trà Vinh cấp ngày 02/01/2010 do Trần Hoàng P và Nguyễn Thị Mỹ H được điều chỉnh trang 4 do bà Trần Thị Như L đứng tên sở hữu;

6. Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 388811 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/12/2006 do Công ty TNHH một thành viên đầu tư và xây dựng T đứng tên sở hữu (Nguyễn Hữu L là Giám đốc).

7. Một điện thoại di động hiệu Nokia 8800 Sira CoGold, số FeeID: QTKRM-165, số Ie 661AD RM165; Code 0515800. 352281/01/47177512, CE 0434, điện thoại bị bề mặt kiến (không kiểm tra hiện trạng sử dụng);

8. Một điện thoại di động hiệu Nokia, Model X1-01 hiện không còn hoạt động (không kiểm tra hiện trạng sử dụng);

9. Một thẻ Visa, Ngân hàng Sacombank, số thẻ 4720 7500 0042 5364 hạn sử dụng 10/2009 10/2012 (kèm biên bản kiểm tra số dư tài khoản);

10. Một thẻ Visa, Ngân hàng Sacombank, số thẻ 4720 7500 0042 5364 hạn sử dụng 10/2009 - 10/2015 (kèm biên bản kiểm tra số dư tài khoản);

11. Một thẻ ATM Ngân hàng Vietinbank, số thẻ 6201 6002 6540 8618 (kèm biên bản kiểm tra số dư tài khoản);

12. Một thẻ sim điện thoại Viettel đã hết hạn sử dụng;

13. Ba thẻ tín dụng mang tên Nguyễn Hữu L của Ngân hàng Agribank (có kèm theo biên bản kiểm tra số dư tài khoản):

+ Thẻ số 9704 0506 6501 0950 ;

+ Thẻ số 5341 4609 1274 7865 ;

+ Thẻ số 4862 8019 8931 0990 ;

14. Hai thẻ Vip dịch vụ mang tên Nguyễn Hữu L: thẻ số 33472 và 95903487 (thẻ sử dụng ưu đãi không có giá trị).

15. Một điện thoại di động hiệu Nokia E6 00, số Seri: 354875044808985;

16. Một điện thoại di động hiệu Nokia, Model 101, số Seri Code 059HOD7;

17. Một điện thoại di động hiệu Iphone III, có lắp đặt thẻ sim số 0903 836615 (không kiểm tra hiện trạng sử dụng) và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 4 kiểu máy MC610LL, số sê ri 850411SQA4T, IMEI 012418009343484, ICCID 8984011101450743034 và bộ pin sạc.

18. Một điện thoại di động Viettel L230, máy không còn hoạt động (không kiểm tra hiện trạng sử dụng);

19. Hai thẻ tín dụng mang tên Trần Vũ D gồm:

+ Một thẻ Visa, số thẻ 4378 4100 0001 6714 (thẻ nước ngoài nên không kiểm tra tài khoản được, do đó không xác định được số dư)

+ Một thẻ ATM, số thẻ 6201 6200 8948 0619 (Kèm biên bản kiểm tra số dư tài khoản);

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2018/HS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2018

của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc H, Cao Văn P phạm tội "*Vi phạm qui định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*".

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm v khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: Nguyễn Hữu L 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo Lộc được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 15/6/2013 đến ngày 26/4/2014.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38, 17, 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: Đỗ Thái H 12 (mười hai) năm tù**.** Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo Hòa được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 20/01/2013 đến ngày 13/5/2014.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, x khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54, Điều 38, 17, 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: Nguyễn Hồng N 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt, bị cáo Nam được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 19/11/2013, đến ngày 26/4/2014.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, v khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38, 17, 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: Bùi Thị Tuyết M 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt, bị cáo Mai được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 02/12/2013 đến ngày 13/6/2014.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38, 17, 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: Trần Vũ D 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo Dũng được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 15/6/2013 đến ngày 27/8/2015.

- Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s, x, v khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: Nguyễn Văn T 05 (năm) năm tù**.** Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo Trực được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 27/9/2013 đến ngày 29/5/2015.

- Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s, v khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: Nguyễn Quốc H 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo Hoàn được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 27/9/2013 đến ngày 17/4/2015.

- Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s, v khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: Cao Văn P 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo Phong được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 27/9/2013 đến ngày 29/5/2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

- Ngày 21/02/2018, bị cáo Trần Vũ D kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và trách nhiệm dân sự.

- Ngày 09/02/2018, bị cáo Nguyễn Hữu L, kháng cáo kêu oan vì không phạm tội.

- Ngày 09/02/2018, bị cáo Đỗ Thái H, kháng cáo kêu oan vì không phạm tội.

- Ngày 09/02/2018, bị cáo Nguyễn Hồng N kháng cáo kêu oan vì không phạm tội.

- Ngày 09/02/2018, bị cáo Bùi Thị Tuyết M kháng cáo kêu oan vì không phạm tội.

- Ngày 12/02/2018, bị cáo Nguyễn Văn T kháng cáo kêu oan vì không phạm tội.

- Ngày 10/02/2018, bị cáo Nguyễn Quốc H kháng cáo kêu oan vì không phạm tội.

- Ngày 12/02/2018, bị cáo Cao Văn P kháng cáo kêu oan vì không phạm tội.

- Ngày 22/02/2018, Nguyên đơn dân sự là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có ông Nguyễn Văn Hưởng – Phó Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Trà Vinh – đại diện theo ủy quyền đã làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án về trách nhiệm dân sự đối với các

bị cáo thuộc nhóm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*". Tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến 14/8/2017 là: 160. 545.188.033 đồng, trong đó: Nợ gốc: 85.215.366.100 đồng; Nợ lãi trong hạn: 57.376.080.671 đồng; Nợ lãi quá hạn: 17.953.471.262 đồng.

- Tại bản án hình sự phúc thẩm số 691/2018/HSPT ngày 11/12/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đã tuyên: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để tiến hành điều tra lại.

- Tại bản án Giám đốc thẩm số 06/2021/HS-GĐT ngày 03/3/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nhận định: Hành vi của các bị cáo lãnh đạo Công ty T là phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", các bị cáo ngân hàng là phạm tội "Vi phạm quy định trong hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng". Do đó, hủy toàn bộ bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giao hồ sơ về xét xử phúc thẩm lại.

- Tại phiên tòa phúc thẩm lần 2 các bị cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn dân sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn dân sự Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm buộc Công ty T (sau đây gọi tắt là Công ty T), Công ty cổ phần Công nghiệp T, Công ty Cổ phần B và các bị cáo Nguyễn Hữu L, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M liên đới bồi thường số tiền nợ gốc và lãi đến ngày 14/8/2017 số tiền là 106.545.188.033 đồng và được thu hồi và xử lý số tiền 91.494.606.200 đồng mà các hộ dân còn nợ Công ty T.

- Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội của mình, nhưng căn cứ các chứng cứ có tại hồ sơ, lời khai nhận của các bị cáo tại cơ quan điều tra, biên bản đối chiếu từng hợp đồng có sự xác nhận của các bị cáo có đủ căn cứ để kết luận các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M đã dùng thủ đoạn gian dối ký hợp đồng mua bán lòng vòng, sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng khống để giải ngân khoản vay của Công ty T ở Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh Trà Vinh số tiền trên 54 tỷ đồng và chiếm đoạt số tiền trên.

Hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*". Tòa sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt các bị cáo mức án trên là đúng người, đúng tội, không oan. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ y án sơ thẩm.

- Các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc H, Cao Văn P là những người có thẩm quyền ở Ngân hàng khi xét duyệt cho vay. Quá trình cho vay các bị cáo biết Công ty T không có khả năng tài chính lành mạnh nhưng vẫn xếp doanh nghiệp loại A, bỏ qua nhiều bước khi đánh giá thẩm định tài chính trước khi cho vay, khi doanh nghiệp mất khả năng thanh toán nợ đến hạn, lẽ ra phải chuyển sang nợ quá hạn, ngưng cho vay thu hồi nợ cũ, nhưng các bị cáo vẫn báo cáo đề xuất và duyệt cho vay nhiều hơn tài sản hiện có của doanh nghiệp dẫn đến hậu quả không có khả năng thu hồi vốn. Hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội "*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*" tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999. Tòa sơ thẩm xử phạt các bị cáo mức án trên là đúng, không oan, đề nghị bác kháng cáo giữ y án sơ thẩm.

- Đối với kháng cáo của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Trà Vinh yêu cầu ngoài các bị cáo cần buộc các Công ty phải trả lại khoản tiền trên 106 tỷ đồng (*bao gồm lãi đến tháng 8/2014*) chúng tôi cho rằng không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ y án sơ thẩm về phần dân sự.

- Luật sư bào chữa cho các bị cáo nêu lên nhiều nội dung nhưng tựu chung nổi bậc các nội dung cơ bản sau:

. Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng trong tố tụng, ngân hàng có công văn gởi công an nhờ hỗ trợ thu hồi nợ chứ không phải tố cáo các bị cáo lừa đảo, cơ quan công an khởi tố vụ án là không có căn cứ.

. Các bị cáo không có hành vi gian dối, không có ý thức chiếm đoạt, việc mua bán hàng hóa là có thực, kết luận các bị cáo xuất hóa đơn khống là không có căn cứ, không chứng minh mỗi bị cáo chiếm đoạt bao nhiêu. Hội đồng xét xử sơ thẩm cố tình ra bản án trái pháp luật.

. Có biểu hiện hình sự hóa quan hệ dân sự, khi vay Ngân hàng, Công ty đã thế chấp tài sản, thế chấp cả quyền đòi nợ, mức tổng tài sản thế chấp cao hơn số tiền ngân hàng giải ngân. Chính ngân hàng chấp nhận khoản 91 tỷ đồng nợ trong dân mới xem xét cho vay. Việc không thừa nhận 91 tỷ đồng quyền đòi nợ là tài sản thế chấp là trái với Điều 322 Bộ luật dân sự 2005.

. Quá trình chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan tố tụng đã làm mất các tài liệu, do đó đề nghị hủy án để điều tra lại và xác định các tài liệu thất lạc đó là tài liệu gì có như vậy mới đánh giá khách quan toàn diện vụ án.

. Bộ luật hình sự năm 2015 không có quy định hành vi mà Bộ luật hình sự năm 1999 quy định ở Điều 179. Nghị quyết 41 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn thi hành Bộ luật hình sự năm 2015 cũng đã nói rõ. Hành vi của các bị cáo ở Ngân hàng Bộ luật hình sự năm 2015 không quy định đó là tội phạm, do đó

các bị cáo ở Ngân hàng không phạm tội. Đề nghị của các luật sư Hội đồng xét xử có xem xét trong quá trình lượng hình. Tuy nhiên xét thấy quan điểm của các luật sư không phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ, lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, lời bào chữa của các luật sư. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

* Về hình thức đơn kháng cáo của các bị cáo và nguyên đơn dân sự trong hạn luật định nên chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1] Theo các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ cho thấy cuối năm 2010, tình hình tài chính của Công ty T gặp nhiều khó khăn, kinh doanh thua lỗ, nợ phải trả cao hơn nợ phải thu. Để ký được hợp đồng tín dụng vay tiền tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (*NN & PTNT*) các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M đã có hành vi gian dối khi lập hồ sơ vay vốn không đúng với tình hình tài chính của Doanh nghiệp cụ thể: Lỗ báo lãi, kê khống với tài sản thế chấp nguyên liệu, thành phẩm thức ăn, cá tra thương phẩm, nâng khống vốn điều lệ. Sau khi ngân hàng giải ngân 100.000.000.000 đồng, các bị cáo sử dụng không đúng mục đích kinh doanh theo phương án vay, mà lập 42 ủy nhiệm chi chuyển tiền cho Công ty Thủy Sản 28.070.286.000 đồng và Công ty Biển Tây 26.105.000.000 đồng và các Công ty trên đã chiếm đoạt của chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp tỉnh Trà Vinh số tiền 54.175.286.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích, đánh giá vị trí vai trò của từng bị cáo trong vụ án này nên cấp phúc thẩm không phân tích lại vai trò của từng bị cáo trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội mà chỉ phân tích thêm những căn cứ pháp lý để cho thấy cấp sơ thẩm buộc tội các bị cáo là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo thuộc Công ty T không thừa nhận hành vi phạm tội của mình nhưng có đủ căn cứ để kết luận các hợp đồng mua bán hàng hóa Công ty T sử dụng để Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Trà Vinh giải ngân, thực tế cho thấy các hợp đồng trên là không có thật, hợp đồng mua bán lòng vòng thể hiện ở chỗ: Công ty T bán hàng cho Công ty thủy sản, Công ty thủy sản bán hàng lại cho Công ty Cổ phần B, Công ty Cổ phần B bán hàng lại cho Công ty cổ phần sản xuất thương mại D, Công ty Dũng Liêm bán hàng về lại cho Công ty T.

- Việc mua bán giữa các Công ty không có chuyển giao hàng hóa, Công ty T sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng làm căn cứ chứng minh việc mua bán để ngân hàng giải ngân số tiền vay. Các bị cáo vẫn tiếp tục khai nại là hợp đồng mua bán có thật, không có việc mua bán khống. Tuy nhiên căn cứ các chứng cứ có tại hồ sơ cụ thể là các biên bản đối chiếu các hợp đồng ký giữa Công ty T với các Công ty

Biển Tây, Công ty Thủy sản, Công ty Dũng Liêm có sự chứng kiến của điều tra viên, các thủ kho, kế toán và các bị cáo là Phó giám đốc, giám đốc, chủ tịch Hội đồng quản trị của các công ty đều ký xác nhận hợp đồng mua bán có ký nhưng không có giao hàng (*thể hiện tại các bút lục 2383-2393, 2414-2415, 2426-2427, 2429-2443, 2465-2469*). Lời khai nại của các bị cáo cũng như các luật sư đưa ra không phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ nên không chấp nhận.

[2] Không dừng lại ở việc sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng khống, quá trình điều hành Công ty T các bị cáo biết rất rõ về hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, trong cuộc họp HĐQT ngày 23/8/2010 các bị cáo Trần Vũ D, Nguyễn Hữu L, Đỗ Thái H và ông Phạm Đặng Hữu T xác định đến ngày 31/7/2010 Công ty T bị mất cân đối hơn 7 tỷ đồng, đến cuối năm 2010 số tiền mất cân đối lên trên 30 tỷ đồng, nhưng để được Ngân hàng cho vay các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D chỉ đạo Đỗ Thái H lập báo cáo tài chính có lãi và lãi năm sau cao hơn năm trước.

Đỗ Thái H lập thủ tục vay tiền, trong báo cáo tài chính kê khai vốn điều lệ là 50 tỷ đồng nhưng thực tế đến cuối năm 2010 số vốn điều lệ mới góp được 22.157.040.000 đồng và đến cuối năm 2011 mới góp thêm được 4,7 tỷ đồng, lúc này vốn điều lệ của Công ty T được 26.857.040.000 đồng, báo cáo kết quả kinh doanh từ bị mất cân đối trên 30 tỷ đồng chuyển thành báo cáo lãi 5.997.894.002 đồng để gởi Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Trà Vinh xin vay vốn. Lời khai của các bị cáo không phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ nên không được chấp nhận hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

[3] Để vay được 100 tỷ đồng, Công ty T thế chấp cho Ngân hàng các thiết bị máy móc, nhà xưởng nguyên liệu thành phẩm thức ăn thủy sản với tổng giá trị là 62.883.016.000 đồng. Đối với khoản nợ phải thu của các hộ dân với số tiền 91, 4 tỷ đồng đây không phải là tài sản thế chấp, bởi vì trong 91,4 tỷ nợ phải thu chỉ có 56.121.327.728 đồng tiền vốn gốc và 35.353.278.472 đồng tiền lãi, đây chỉ là báo cáo của Công ty, người dân chưa thừa nhận khoản nợ này. Do đó việc các luật sư viện dẫn Điều 322 Bộ luật dân sự 2005 để cho rằng Công ty có quyền thế chấp quyền đòi nợ là không đúng, khoản 1 Điều 322 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định người dùng tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự khi và chỉ khi quyền tài sản thuộc sở hữu của bên bảo đảm. Như vậy Công ty khi chưa có đầy đủ quyền sở hữu thì không có quyền thế chấp, cầm cố tài sản đó.

[4] Đối với số tiền 54.175.286.000 đồng, các bị cáo bị truy tố về hành vi "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*", tại sao không kết luận mỗi bị cáo chiếm đoạt bao nhiêu? Ở nội dung này cần phân tích các bị cáo Lộc, bị cáo Dũng, bị cáo Mai giữ vị trí gì trong các công ty thủy sản và Công ty Biển Tây và số tiền Công ty T chuyển cho các Công ty trên và chính các bị cáo sử dụng pháp nhân Công ty của mình chiếm đoạt số tiền trên thể hiện ở chỗ:

Như đã phân tích ở trên để giải ngân được khoản vay ở Ngân hàng các Công ty ký hợp đồng mua bán nguyên liệu khống xoay vòng, cụ thể trong số tiền

28.070.286.000 đồng Công ty T chuyển cho Công ty công nghiệp Thủy sản, thì Công ty công nghiệp Thủy sản dùng vào việc riêng của Công ty gồm: *Trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và nông thôn chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 17.963.598.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 1700/HĐTD ngày 06/4/2010 và ngày 01/7/2011; trả nợ cho Ngân hàng công thương chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 4.372.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 33/2010 ngày 01/9/2010 và hợp đồng tín dụng số 38/2011 ngày 09/9/2011. Còn lại 5.734.688.000 đồng trả tiền mua hàng và các khoản khác*. Bị cáo Lộc vừa là Chủ tịch HĐQT Công ty T vừa là chủ tịch HĐQT Công ty công nghiệp Thủy sản, thông qua hợp đồng mua bán nguyên liệu khống bị cáo lấy tiền từ Công ty T chuyển qua công ty cá nhân của chính mình.

- Đối với khoản tiền 26.105.000.000 đồng, Công ty Cổ phần B nhận của Công ty T, Công ty Cổ phần B sử dụng vào việc riêng gồm: *Trả nợ cho Công ty công nghiệp Thủy sản 19.380.000.000 đồng, Công ty cổ phần Dũng Liêm 6.723.400.000 đồng, còn lại 1.600.000.000 đồng là trả phí chuyển tiền cho các ngân hàng và các khoản chi khác*. Cũng như bị cáo Lộc, Trần Vũ D vừa là Chủ tịch HĐQT Công ty T, vừa là Chủ tịch HĐQT kiêm tổng giám đốc Công ty Biển Tây, ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Công nghiệp T, người trực tiếp điều hành Công ty Dũng Liêm, số tiền trên bị cáo Dũng dùng vào việc thanh toán khoản nợ cho cá nhân công ty mình mà chính bị cáo là người chiếm cổ phần lớn nhất.

Qua đây cho thấy bằng thủ đoạn một cá nhân tham gia góp vốn vào nhiều Công ty, sử dụng vị trí vai trò của pháp nhân này chuyển tiền cho pháp nhân kia thông qua hợp đồng khống đó là hành vi chiếm đoạt. Như vậy, bị cáo Lộc, bị cáo Dũng, bị cáo Mai là những người có phần vốn góp lớn giữ chức vụ trong công ty công nghiệp Thủy Sản và Công ty Biển Tây. Các bị cáo sử dụng số tiền của Công ty T chuyển đến để thanh toán cho các khoản nợ riêng của công ty mình là các bị cáo đã chiếm đoạt số tiền trên. Bị cáo Lộc phải chịu hình phạt cao hơn các bị cáo khác do sự ảnh hưởng và chi phối của bị cáo trong việc giải ngân và thụ hưởng số tiền chiếm đoạt. Đối với bị cáo Trần Vũ D là người có vai trò đứng thứ 2 sau bị cáo Lộc, số tiền lừa đảo cũng chuyển đến công ty bị cáo, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 07 năm tù là nhẹ so với các bị cáo khác. Do không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để tăng hình phạt đối với bị cáo.

[5] Đối với Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N là những người giữ chức vụ trong Công ty T biết rất rõ việc Công ty T mất khả năng thanh toán nhưng vẫn ký các hợp đồng mua bán nguyên liệu khống, xuất hóa đơn giá trị gia tăng để Công ty T sử dụng nó giải ngân tiền vay, nội dung này bản án cấp sơ thẩm đã phân tích rõ, cấp phúc thẩm không nhận định thêm; các bị cáo với vai trò đồng phạm tích cực nên phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình gây ra. Riêng bị cáo Hòa, bị cáo Nam không có cổ phần vốn góp cũng như không giữ vai trò vị trí gì trong Công ty công nghiệp thủy sản và công ty Biển Tây nên không có căn cứ để kết luận bị cáo Hòa, bị cáo Nam chiếm đoạt số tiền trên nên không buộc hai bị cáo liên đới đối phần trách nhiệm dân sự.

[6] Đối với nhóm bị cáo của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Trà Vinh.

Cao Văn P là cán bộ tín dụng được phân công trực tiếp thẩm định hồ sơ vay của Công ty T, biết Công ty T làm ăn thua lỗ, lẽ ra khi cho vay phải thẩm định tài sản doanh nghiệp và năng lực tài chính của Công ty T, ở đây bị cáo Phong dựa vào báo cáo tài chính không đúng sự thật của Công ty đề xuất Nguyễn Quốc H trưởng phòng tín dụng, để Hoàn đề xuất Nguyễn Văn T Phó giám đốc để xếp loại A, không thẩm định, kiểm tra thực tế trước khi cho vay. Ngày 01/6/2011 lúc này Ngân hàng chỉ mới giải ngân số tiền 15,9 tỷ đồng. Khi phát hiện Công ty không có khả năng thanh toán nợ vay đúng hạn, lẽ ra phải chuyển sang nợ quá hạn, ngưng cho vay thu hồi nợ cũ nhưng các bị cáo vẫn tiếp tục cho vay đến ngày 19/12/2011 với số tiền là 84.100.000.000 đồng (*trong đó có 12 lần cho vay trả nợ cũ với số tiền 22.232.986.111 đồng*).

Theo kết quả định giá tài sản thế chấp ngày 04/4/2014 của Hội đồng định giá tài sản đối với các thiết bị máy móc nhà xưởng trị giá: 31.679.646.942 đồng. Do đó, có đủ căn cứ để kết luận các bị cáo Cao Văn P, Nguyễn Quốc H và Nguyễn Văn T đây gây thiệt cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Trà Vinh số tiền là: 52.420.353.042 đồng (*84.100.000.000 đồng – 31.679.646.092*).

- Tính đến ngày 28/5/2012 nhiều khoản nợ trong hợp đồng tín dụng số 01A/HĐ-TD ngày 07/3/2011 quá hạn, Công ty T không có khả năng trả nợ các bị cáo Ngân hàng biết rõ điều này nhưng không chuyển sang nợ xấu mà còn ký HĐTD số 01/HĐTD ngày 25/5/2012 với Công ty T cho vay số tiền 100 tỷ đồng nhưng không giải ngân, mà chuyển nợ HĐTD năm 2011 sang theo dõi. Lập thủ tục giả thu giả chi, không nộp tiền vào hệ thống ngân hàng nhằm mục đích che giấu nợ xấu của Công ty T.

Hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc H, Cao Văn P đã phạm vào tội "*Vi phạm về quy định cho vay trong hoạt động của các tổ chức tính dụng*" tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999. Luật sư bào chữa cho các bị cáo cho rằng hành vi của các bị cáo Bộ luật hình sự năm 2015 không có quy định là tội phạm, áp dụng Nghị quyết 41 ngày 20/6/2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì các bị cáo không phạm tội. Quan điểm của luật sư không phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ nên không được chấp nhận.

[7] Từ những phân tích trên cho thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc H, Cao Văn P phạm tội "*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*" là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan như các bị cáo đã kháng cáo. Các bị cáo kháng cáo kêu oan, không kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nên Hội đồng xét xử không xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, giữ y án sơ thẩm.

[8] Xét kháng cáo của nguyên đơn dân sự Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Việc Ngân hàng kháng cáo ngoài các bị cáo ra cần phải buộc các Công ty T, Công ty Biển Tây, Công ty công nghiệp Thủy sản liên đới bồi thường 160.545.188.003 đồng, cũng như được thu hồi công nợ của Công ty T còn ở trong dân trên 91 tỷ đồng.

Xét thấy cá nhân các bị cáo dùng thủ đoạn gian dối lừa đảo ngân hàng 54.175.286.000 đồng thì các bị cáo có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền trên pháp nhân không chịu trách nhiệm này. Việc Ngân hàng tính lãi đến ngày 14/8/2017 để yêu cầu bồi thường là không có căn cứ nên cấp phúc thẩm không chấp nhận.

- Trong vụ án này chỉ xem xét hành vi lừa đảo của bị cáo đối với Ngân hàng 54.175.286.000 đồng, đối với khoản Ngân hàng đề nghị được thu hồi xử lý các khoản nợ của các tổ chức cá nhân trong khoản tiền 91 tỷ đồng không thuộc thẩm quyền giải quyết trong vụ án hình sự này và cấp sơ thẩm cũng không giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm các luật sư cho rằng sau khi xét xử phúc thẩm lần 1, hủy án giao về điều tra xét xử lại, cơ quan chức năng đã làm mất trên 300 bút lục hồ sơ. Khi Tòa án tối cao xử giám đốc thẩm thiếu các bút lục này, do đó đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra, làm rõ các bút lục bị mất là tài liệu gì? Có như vậy mới đánh giá đầy đủ tính chất vụ án.

Về nội dung này Hội đồng xét xử xét thấy: Tại bản kê kiểm tra bút lục hồ sơ giao nhận hồ sơ vụ án trả cơ quan điều tra để điều tra lại (*Từ BL 454-459*) đã thể hiện rõ các bút lục có đánh trùng với nhau, đánh nhảy số, nội dung này có xác nhận của thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao Lê Đức Anh cũng xác nhận đánh nhảy số từ 209 đánh lên 300. Tại công văn số 31/VKS-P1 ngày 26/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, gởi Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng thừa nhận khi xét xử phúc thẩm hủy án chuyển về có đánh nhảy số 91 bút lục (*209-300*). Đối với 69 tài liệu bị mất trước khi xét xử sơ thẩm, đây là những tài liệu chứng minh dòng tiền 700.000.000 đồng của bị cáo Lộc chuyển đến các Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh, hồ sơ này không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo trong vụ án này.

Do đó việc các luật sư đưa ra yêu cầu này để đề nghị cấp phúc thẩm hủy án để điều tra lại không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Đối với yêu cầu của luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hồng N về số tiền 1,5 tỷ đồng mà Công ty Biển Tây đã chuyển trả lại cho Công ty T chuyển nhầm liên quan đến phần trách nhiệm dân sự của bị cáo Nguyễn Hồng N. Ở nội dung này như đã phân tích ở phần trên số tiền 54.175.286.000 đồng các bị cáo bị quy buộc lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Số tiền trên Công ty T chuyển cho Công ty Thủy sản 28.070.288.000 đồng và chuyển cho Công ty Biển Tây 26.105.000.000 đồng. Bị cáo Lộc, bị cáo Dũng, bị cáo Mai là cổ đông 2 công ty đã chiếm đoạt số tiền trên. Bị cáo Nam chịu trách nhiệm hành vi lừa đảo với vai trò giúp sức, bị cáo

Nam không có vốn góp 2 công ty trên nên không chịu phần trách nhiệm dân sự. Do vậy, không cần đối trừ số tiền 1,5 tỷ đồng cho phần nghĩa vụ dân sự của bị cáo Nam như luật sư nêu ra.

Từ những phân tích trên bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc H, Cao Văn P và kháng cáo của nguyên đơn dân sự Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Do các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm không thừa nhận hành vi phạm tội nên Hội đồng xét xử không áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 (*thành khẩn khai báo*) đối với tất cả 08 bị cáo.

[11] Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc H, Cao Văn P phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[12] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015,

I/ Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc H, Cao Văn P và kháng cáo của nguyên đơn dân sự Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 01/2018/HS-ST ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Tuyên xử:

Tuyên bố: các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc H, Cao Văn P phạm tội "*Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*".

1/Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm v khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: **Nguyễn Hữu L** 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo Lộc được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 15/6/2013 đến ngày 26/4/2014.

2/Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38, 17, 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: **Đỗ Thái H** 12 (mười hai) năm tù**.** Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo Hòa được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 20/01/2013 đến ngày 13/5/2014.

3/Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, x khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54, Điều 38, 17, 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: **Nguyễn Hồng N** 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt, bị cáo Nam được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 19/11/2013, đến ngày 26/4/2014.

4/Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, v khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38, 17, 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: **Bùi Thị Tuyết M** 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt, bị cáo Mai được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 02/12/2013 đến ngày 13/6/2014.

5/Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38, 17, 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: **Trần Vũ D** 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo Dũng được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 15/6/2013 đến ngày 27/8/2015.

6/Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s, x, v khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: **Nguyễn Văn T** 05 (năm) năm tù**.** Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo Trực được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 27/9/2013 đến ngày 29/5/2015.

7/Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s, v khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: **Nguyễn Quốc H** 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo Hoàn được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 27/9/2013 đến ngày 17/4/2015.

8/Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s, v khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo: **Cao Văn P** 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành hình phạt, bị cáo Phong được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 27/9/2013 đến ngày 29/5/2015.

II/ Về phần trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 584; 585; 587; 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Trà Vinh.

Buộc các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Bùi Thị Tuyết M có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền đã chiếm đoạt: 54.175.286.000 đồng cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Trà Vinh (Trong số tiền hoàn trả trên bị cáo Bùi Thị Tuyết M chỉ chịu trách nhiệm liên đới trong số tiền 28.070.286.000 đồng).

III/ Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Hữu L, Trần Vũ D, Đỗ Thái H, Nguyễn Hồng N, Bùi Thị Tuyết M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc H, Cao Văn P, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

IV/ Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Công an tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Bị cáo, nguyên đơn dân sự, NLQ;
- Lưu: VP, HS (NTThuy) 40b

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thành Văn